

Số: ~~732~~ /QB-UBND

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Cẩm Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Cẩm Lệ tại Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 37/TTr-STNMT ngày 26 tháng 01 năm 2022, Công văn số 756/STNMT-CCQLĐĐ ngày 03 tháng 3 năm 2022; trên cơ sở ý kiến thống nhất của các Ủy viên UBND thành phố (21/24 phiếu thành viên UBND biểu quyết tán thành).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Cẩm Lệ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Hòa An	Phường Hòa Phát	Phường Hòa Thọ Đông	Phường Hòa Thọ Tây	Phường Hòa Xuân	Phường Khuê Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		3.584,5217	324,5688	653,2381	266,7994	836,9002	1.201,7792	301,2360

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Hòa An	Phường Hòa Phát	Phường Hòa Thọ Đông	Phường Hòa Thọ Tây	Phường Hòa Xuân	Phường Khuê Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Loại đất								
1	Đất nông nghiệp	NNP	394,5303	71,7158	169,9941	22,6429	125,5946	0,0000	4,5829
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100,5344	1,0342	49,5581		49,9421		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>100,5344</i>	<i>1,0342</i>	<i>49,5581</i>		<i>49,9421</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	140,3563	19,4703	33,1469	22,6429	62,3589		2,7373
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,2650		1,0530		9,3664		1,8456
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	132,3537	51,2113	81,1424				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>51,2113</i>	<i>51,2113</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,2324				0,2324		
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,7885		5,0937		3,6948		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.007,2613	248,9885	480,3824	237,8947	632,5539	1.116,2756	291,1662
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	431,9078	10,5959	296,5188	0,9478	123,5474		0,2979
2.2	Đất an ninh	CAN	7,7714	0,0620	0,7316	2,9747	1,3847	1,2192	1,3992
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	122,7938				122,7938		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	28,6480				28,6480		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,6650	0,6531	2,1258	5,1146	0,4089	27,0741	20,2885
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,6059	0,2902	1,8775	13,5774	17,9670		3,8938
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,5550		16,5550				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,0000						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.026,6619	90,4551	72,5814	75,3866	194,1349	490,6321	103,4718
	<i>Trong đó:</i>								
2.9.1	Đất giao thông	DGT	708,0955	82,8342	49,5099	64,9985	118,5544	300,9492	91,2493
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	12,4931				12,4931		
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,7579	0,4530		0,3049			
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,5091	0,0390	0,0887	2,0087	0,0511	7,6825	0,6391
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,5037	3,5388	2,5493	6,0356	12,1927	31,9514	7,2359
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	124,7726				3,5413	119,4947	1,7366
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	15,7341	0,2060	0,6617		11,5978	3,2686	
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,6139			0,0899	0,5066		0,0174
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,0000						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Hòa An	Phường Hòa Phát	Phường Hòa Thọ Đông	Phường Hòa Thọ Tây	Phường Hòa Xuân	Phường Khuê Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,3357			0,4301	0,3847		0,5209
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,4449	0,0289		0,0283	0,2885	22,0287	0,0705
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,2517	1,7024		0,7276	0,2530	3,8559	0,7128
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	50,6163	1,0904	15,3415	0,4190	32,9858	0,4587	0,3209
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	4,1916		3,9100		0,2816		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,0153						0,0153
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,3265	0,5624	0,5203	0,3440	1,0043	0,9424	0,9531
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,0000						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,0939	0,4471	0,3835	0,5899	0,4066	1,0395	0,2273
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	96,3046	1,8161	0,4279	7,6027	3,6402	68,9126	13,9051
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,0000						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	914,6354	143,5766	86,9008	104,7299	100,3914	371,5266	107,5101
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,3591	0,1583	0,8239	2,9196	0,6204	1,4311	3,4058
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,9101			0,2471		0,5153	0,1477
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0000						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	9,3430	0,9341	1,4562	0,6021	0,7756	4,7803	0,7947
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	217,8316			16,6390	34,4128	136,7317	30,0481
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,1059			6,5633	3,4222	12,4131	5,7073
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0689						0,0689
3	Đất chưa sử dụng	CSD	182,7301	3,8645	2,8616	6,2618	78,7517	85,5036	5,4869

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của quận Cẩm Lệ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Hòa An	Phường Hòa Phát	Phường Hòa Thọ Đông	Phường Hòa Thọ Tây	Phường Hòa Xuân	Phường Khuê Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2)		20,6239	0,2333	4,9072	0,0035	15,4784	0,0015	0,0000
1	Đất nông nghiệp	NNP	13,3111	0,1751	3,6378	0,0000	9,4982	0,0000	0,0000
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,5765		1,6426		5,9339		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7,5765		1,6426		5,9339		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Hòa An	Phường Hòa Phát	Phường Hòa Thọ Đông	Phường Hòa Thọ Tây	Phường Hòa Xuân	Phường Khuê Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,6580	0,1751	1,9892		3,4937		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,0766		0,0060		0,0706		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,0000						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0000						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,0000						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,0000</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,0000						
1.8	Đất làm muối	LMU	0,0000						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0000						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,3128	0,0582	1,2694	0,0035	5,9802	0,0015	0,0000
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,0000						
2.2	Đất an ninh	CAN	0,0000						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0000						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0000						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,0000						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,9572				0,9572		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0000						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,0000						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,7374	0,0308	1,1961	0,0000	1,5102	0,0003	0,0000
	<i>Trong đó:</i>								
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1,4136	0,0308	0,3120		1,0708		
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,0006				0,0006		
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,0000						
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,0027				0,0027		
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,8119		0,7043		0,1073	0,0003	
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,0016				0,0016		
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,0000						
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,0000						
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,0000						
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,0000						
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,0000						
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,0052				0,0052		
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,5018		0,1798		0,3220		
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0000						
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,0000						
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,0000						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,0000						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,0087				0,0087		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Hòa An	Phường Hòa Phát	Phường Hòa Thọ Đông	Phường Hòa Thọ Tây	Phường Hòa Xuân	Phường Khuê Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,0078				0,0078		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,0000						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,4855	0,0274	0,0733	0,0035	3,3801	0,0012	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,0574				0,0574		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,0000						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0000						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,0584				0,0584		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,0000						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,0004				0,0004		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0000						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của quận Cẩm Lệ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Hòa An	Phường Hòa Phát	Phường Hòa Thọ Đông	Phường Hòa Thọ Tây	Phường Hòa Xuân	Phường Khuê Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		18,3378	0,7855	4,4430	0,3068	10,6739	1,6450	0,4836
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	16,3777	0,7855	4,3183	0,2000	10,6739	0,0000	0,4000
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,5765		1,6426	0,0000	5,9339		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	7,5765		1,6426		5,9339		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,9936	0,7855	2,6697	0,2000	4,1384		0,2000
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,8076		0,0060		0,6016		0,2000
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,0000						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,0000						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,0000						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	0,0000						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,0000						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,0000						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,0000						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,0000						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,0000						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Hòa An	Phường Hòa Phát	Phường Hòa Thọ Đông	Phường Hòa Thọ Tây	Phường Hòa Xuân	Phường Khuê Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,0000						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0,0000						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,0000						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,0000						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0,0000						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	0,0000						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,0000						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	0,0000						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,9601	0,0000	0,1247	0,1068	0,0000	1,6450	0,0836

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 của quận Cẩm Lệ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Hòa An	Phường Hòa Phát	Phường Hòa Thọ Đông	Phường Hòa Thọ Tây	Phường Hòa Xuân	Phường Khuê Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích theo đơn vị hành chính (1+2)		27,9562	0,0000	0,2114	0,0000	5,7362	22,0086	0,0000
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,0000						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	0,0000						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,0000						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,0000						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,0000						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0000						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,0000						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	0,0000						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Hòa An	Phường Hòa Phát	Phường Hòa Thọ Đông	Phường Hòa Thọ Tây	Phường Hòa Xuân	Phường Khuê Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,0000						
1.8	Đất làm muối	LMU	0,0000						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0000						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27,9562	0,0000	0,2114	0,0000	5,7362	22,0086	0,0000
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,0000						
2.2	Đất an ninh	CAN	0,0000						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0000						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,5824				4,5824		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,5949		0,1585			13,4364	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,0000						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0000						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,0000						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,1289	0,0000	0,0529	0,0000	1,0960	5,9800	0,0000
	<i>Trong đó:</i>								
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1,1284		0,0378		1,0906		
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,0000						
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,0000						
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,5054					1,5054	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,4746					4,4746	
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,0000						
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,0000						
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,0000						
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,0000						
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,0000						
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,0000						
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,0000						
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,0000						
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0205		0,0151		0,0054		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,0000						
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,0000						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,0000						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,0000						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,4053				0,0435	0,3618	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,0000						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,2447				0,0143	2,2304	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,0000						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,0000						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0000						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Hòa An	Phường Hòa Phát	Phường Hòa Thọ Đông	Phường Hòa Thọ Tây	Phường Hòa Xuân	Phường Khuê Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,0000						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,0000						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,0000						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0000						

(Vị trí các loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tỷ lệ 1/10.000 do Ủy ban nhân dân quận Cẩm Lệ xác lập ngày 21/01/2022).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Cẩm Lệ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND quận Cẩm Lệ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của thành phố Đà Nẵng./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, HĐND thành phố (B/c);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- CVP và các PCVP TP;
- Lưu: VT, ĐTĐT, STNMT.

7

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Nam